



RESULT BRACKETS

RR Rank / Score	BkName No	NOC Code	Semifinals	Finals
2/ 644	2 彭家楸	TYC 50		
3/ 640	3 呂岱凌	TPC 46		
13/ 581	13 黃宣旻	TPC 47		
1/ 672	1 林芳瑜	NTPC 55		
				彭家楸 (TYC)
				47
				GOLD
				林芳瑜 (NTPC)
				林芳瑜 (NTPC)
				49
				SILVER
				彭家楸 (TYC)
				呂岱凌 (TPC)
				46
				BRONZE
				呂岱凌 (TPC)
				黃宣旻 (TPC)
				43





RESULTS SUMMARY

Rk	Name	NOC	RR Score Rank	1 Elim. Round	2 Elim. Round	1/2	Finals
1	林芳瑜	NTPC 新北市	672 / 1	152/ 7	161/ 2	55	49
2	彭家琳	TYC 桃園市	644 / 2	153/ 4	168/ 1	50	47
3	呂岱凌	TPC 台北市	640 / 3	162/ 2	156/ 4	46	46
4	黃宣旻	TPC 台北市	581 / 13	160/ 3	161/ 3	47	43
5	王方辰	TNC 台南市	599 / 8	151/ 8	155/ 5		
6	林佳恩	HCCT 新竹縣	627 / 5	167/ 1	151/ 6		
7	林詩嘉	HCC 新竹市	600 / 7	152/ 5	149/ 7		
8	古芸飛	HCCT 新竹縣	638 / 4	152/ 6	135/ 8		
9	林芝渝	KHC 高雄市	613 / 6	148/ 9			
10	白依婷	TNC 台南市	592 / 10	147/ 10			
11	林昱萱	HCC 新竹市	589 / 12	144/ 11			
12	高佳萍	HLCT 花蓮縣	599 / 9	140/ 12			
13	申慧筑	NTCT 南投縣	558 / 14	137/ 13			
14	陳盈如	CHCT 彰化縣	555 / 16	134/ 14			
15	王昕婕	HLCT 花蓮縣	591 / 11	133/ 15			
16	謝汶芯	NTCT 南投縣	556 / 15	128/ 16			
17	方婉婷	CYCT 嘉義縣	553 / 17				
18	簡采萍	KHC 高雄市	520 / 18				
19	饒燕梅	CHCT 彰化縣	502 / 19				
20	羅筱媛	TYC 桃園市	500 / 20				
21	汪敏	CYCT 嘉義縣	498 / 21				
22	顏筱軒	KLC 基隆市	480 / 22				
23	彭彥婷	MLCT 苗栗縣	452 / 23				

